

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2021/DS-PT  
Ngày: 26-11-2021  
V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thu

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Quán  
Ông Nguyễn Văn Cảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn V, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đỗ M, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 702/50A, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 25-8-2020).

*Bị đơn:*

1. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1963;

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông P:* Ông Phạm Văn N, sinh năm



1942;

Địa chỉ: Tổ 12, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Hợp đồng ủy quyền ngày 23-12-2020).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P:* Luật sư Lê Văn P1- Giám đốc Công ty Luật TNHH HTV C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Trịnh Văn V – Nguyên đơn.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 25-8-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Văn V do ông Nguyễn Đỗ M đại diện trình bày:*

Ngày 20-4-2020, ông V có giao kết hợp đồng đặt cọc với ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị G để nhận chuyển nhượng phần đất thuộc thửa số 426, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An do ông Phạm Văn P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V đặt cọc số tiền 475.000.000 đồng, các bên giao kết trong vòng 3 tháng sẽ hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng và thanh toán số tiền còn lại. Nhưng cho đến nay thì hợp đồng chuyển nhượng vẫn chưa được thực hiện nên ông V khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc và yêu cầu ông P và bà G liên đới hoàn trả số tiền 475.000.000 đồng và tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng là 475.000.000 đồng.

*Bị đơn:*

- *Ông Phạm Văn P do ông Phạm Văn N đại diện trình bày:*

Ông P có giao kết hợp đồng đặt cọc với nội dung như phía đại diện ông V trình bày, ông P đã giao đất và giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, các bên giao kết việc sang tên, chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký kê khai biến động do ông V thực hiện. Bên phía ông P đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình và hiện nay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông V quản lý. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông V, ông P đồng ý hoàn trả số tiền 475.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày, ông P đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc ngày 20-4-2020 nhưng ông V phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P. Đối với yêu cầu phạt cọc, ông P không đồng ý vì ông P không vi phạm hợp đồng.

- *Bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Bà và ông P là vợ chồng và hiện nay vẫn đang trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện cho ông P và không trình bày bổ sung.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa quyết định:



Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 328, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn V đối với ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc”.

Hủy bỏ Hợp đồng nhận cọc đất ngày 20-4-2020 giữa ông Trịnh Văn V và ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G về việc chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất thuộc một phần thửa số 426, TĐĐ số 4, tọa lạc tại ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trịnh Văn V số tiền cọc là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Ông Trịnh Văn V có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số V621391 ngày 20-6-2002, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ 2344 do UBND huyện Đức Hòa cấp cho ông Phạm Văn P đối với thửa đất số 426, TĐĐ số 4, tọa lạc tại ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn V đối với ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G về việc phạt cọc số tiền 475.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12-4-2021, nguyên đơn ông Trịnh Văn V nộp đơn kháng cáo một phần bản án, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc ông P, bà G phải chịu phạt cọc 475.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu ông P, bà G phải chịu phạt cọc với số tiền lãi 90.200.000 đồng (475.000.000 đồng x 1%/tháng x 19 tháng), các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Nguyên đơn ông Trịnh Văn V do ông Nguyễn Đỗ M đại diện trình bày:*

Ngày 20-4-2020, ông V có ký hợp đồng đặt cọc với ông P, bà G để nhận chuyển nhượng diện tích đất các bên thỏa thuận là 5m x 42m, chừa lối đi phía trước



vô đất là 5m, nhưng ông P bà G chỉ giao đất là 5m x 25m, chỉ chừa lối đi có chiều ngang 3m nên lối thuộc về ông P và bà G. Diện tích và vị trí đất các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông V yêu cầu ông P, bà G phải chịu phạt cọc với số tiền lãi 90.200.000 đồng.

*Bị đơn ông Phạm Văn P do ông Phạm Văn N đại diện và bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Ngày 20-4-2020, ông P, bà G có ký hợp đồng đặt cọc với ông V để chuyển nhượng diện tích đất các bên thỏa thuận là 5m x 25m, nhưng khi ra thực địa ông V yêu cầu giao đất có diện tích 5m x 42m nên ông bà không đồng ý. Ông P và bà G đã thực hiện đúng thỏa thuận, không có lỗi nên không đồng ý phạt cọc với số tiền 90.200.000 đồng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P trình bày:*

Trách nhiệm thực hiện hợp đồng phải là bên ông V, vì ông P đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V giữ. Hai bên thỏa thuận diện tích đất chuyển nhượng là 5m x 25m chứ không phải 5m x 42m. Nguyên đơn yêu cầu phạt cọc là không phù hợp, vì bị đơn không có lỗi, ông P đã giao đất cho ông V. Bản án sơ thẩm xét xử là đúng, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:*

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng đặt cọc ngày 20-4-2020 không ghi rõ diện tích, vị trí đất chuyển nhượng, các bên không thống nhất về diện tích đất chuyển nhượng nên lỗi do cả hai bên. Bản án sơ thẩm là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông V. Về chi phí san lấp các đương sự không có yêu cầu tại cấp sơ thẩm, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.661m<sup>2</sup>, ông Phạm Văn P được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-6-2002.

[2] Tại “Hợp đồng nhận cọc đất” ngày 20-4-2020 có nội dung: Ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị G đồng ý chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn V một phần đất thửa 426, tờ bản đồ số 4, giá chuyển nhượng 475.000.000 đồng. Ông V đã thanh toán đủ 475.000.000 đồng. Sau khi ra sổ mới và chuyển đổi mục đích xong sẽ tiến hành tách thửa và sang nhượng cho ông Trịnh Văn V. Thời hạn ra



công chứng là 03 tháng. Nếu bên bán không bán sẽ đền gấp ba. Nếu bên mua không mua hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng thì mất cọc.

[3] Ông V yêu cầu hủy Hợp đồng nhận cọc đất ngày 20-4-2020 và trả lại số tiền 475.000.000 đồng, ông P, bà G thống nhất hủy Hợp đồng nhận cọc; ông P và bà G đồng ý liên đới trả lại cho ông V số tiền đã nhận là 475.000.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận thống nhất này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này của ông V, phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Ông V kháng cáo yêu cầu ông P và bà G phải chịu phạt cọc với số tiền 475.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu ông P, bà G phải chịu phạt cọc với số tiền lãi 90.200.000 đồng (475.000.000 đồng x 1%/tháng x 19 tháng). Thấy rằng, “Hợp đồng nhận cọc đất” ngày 20-4-2020 chỉ thể hiện quyền sử dụng đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng thuộc một phần thửa số 426, tờ bản đồ số 4, không ghi rõ diện tích chuyển nhượng là bao nhiêu, vị trí nào trên thửa 426.

[5] Ông V trình bày, thỏa thuận diện tích chuyển nhượng là 210m<sup>2</sup>, ngang 5m, dài 42m, phần diện tích đã được làm dấu (cắm cọc ranh) không đủ diện tích các bên thỏa thuận sang nhượng; ông P trình bày, giao đất cho ông V, ông có đóng cột mốc ranh một phần thửa 426 diện tích 125m<sup>2</sup> (5m x 25m). Nhưng ông V đo đạc ngang 5m, dài 42m, nhiều hơn diện tích đất đã thỏa thuận. Do hợp đồng không ghi rõ diện tích và vị trí đất chuyển nhượng và có tranh chấp về diện tích chuyển nhượng nên không thể giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 398, Điều 501 Bộ luật Dân sự năm 2015, số diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một trong những nội dung bắt buộc của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; quá trình tranh tụng, các bên không thống nhất về diện tích đất chuyển nhượng, nên Hợp đồng đặt cọc nhằm giao kết và thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu toàn bộ, ông V, ông P và bà G, cả hai bên đều có lỗi nên không bên nào phải chịu phạt cọc. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phạt cọc của ông V là có căn cứ, kháng cáo của ông V yêu cầu ông P, bà G phải chịu phạt cọc với số tiền lãi 90.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa, các đương sự xác định hiện tại phần đất thuộc thửa số 426, TĐĐ số 4, tọa lạc tại ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An mà các bên thỏa thuận chuyển nhượng vẫn do ông P, bà G quản lý, sử dụng; ông V không còn quản lý, sử dụng nên không cần thiết xem xét trách nhiệm giao trả đất của ông V.

[7] Đối với tài sản trên đất mà ông P cho rằng ông V đã tháo dỡ và san lấp, hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết tại cấp sơ thẩm, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.



[8] Phát biểu của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông V là có căn cứ.

**[9] Về án phí dân sự sơ thẩm**

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định buộc ông P, bà G phải chịu án phí án phí 23.000.000 đồng đối với yêu cầu trả lại tiền cọc của ông V trong khi ông P, bà G cũng đồng ý trả lại số tiền nhận cọc 475.000.000 đồng, sau đó ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 70/2021/QĐ-SCBSBA ngày 23-4-2021 là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong trường hợp này ông P và bà G không phải chịu án phí đối với số tiền nhận cọc phải trả lại cho ông V. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu ông P, bà G phải chịu phạt cọc với số tiền lãi 90.200.000 đồng không được Tòa án chấp nhận nên ông V phải chịu 4.510.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần án phí.

**[10] Về án phí dân sự phúc thẩm**

Do sửa bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo nên ông V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn V;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đối với phần án phí;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244, khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 328, điểm b khoản 2 Điều 398, Điều 501 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 4, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn V đối với ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc”.**



Hủy bỏ “Hợp đồng nhận cọc đất” ngày 20-4-2020 giữa ông Trịnh Văn V với ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa số 426, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trịnh Văn V số tiền cọc là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ông Trịnh Văn V có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V621391 ngày 20-6-2002, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2344 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp cho ông Phạm Văn P đối với thửa đất số 426, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn V đối với ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G về việc phạt cọc số tiền 90.200.000 đồng.

#### 4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị G phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trịnh Văn V phải chịu 4.510.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.250.000 đồng theo biên lai thu số 0006769 ngày 03-11-2020 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006768 ngày 03-11-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa để thi hành án phí. Hoàn trả ông V 16.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

#### 5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trịnh Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007916 ngày 12-4-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa để thi hành án phí.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân



sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thu**



